

BÁO CÁO

**Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát
thủ tục hành chính năm 2018**

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Qua tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị và Sở Tư pháp, trong năm 2018, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC, cụ thể:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện đánh giá tác động TTHC trong dự thảo Quyết định của UBND tỉnh “về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 2850/2010/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa”.

Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện đánh giá tác động các TTHC, bộ phận tạo thành của TTHC được quy định trong 02 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh gồm: Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định việc thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư; chấp thuận địa điểm đầu tư; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Ngoài ra, UBND tỉnh có ban hành 01 Quyết định quy định 01 TTHC mới ban hành nhưng không được các cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tác động, cụ thể là: Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Tham gia góp ý kiến và thẩm định TTHC trong lập đề nghị xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Thẩm định về quy định TTHC

Qua tổng hợp số liệu, Sở Tư pháp đã thực hiện thẩm định 03 dự thảo văn bản QPPL có quy định thủ tục hành chính, cụ thể là:

+ Quy định nội dung của 05 TTHC sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Quyết định “về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 2850/2010/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa”, do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì soạn thảo.

+ Quy định của 01 TTHC mới ban hành tại dự thảo Quyết định “ban hành quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” do Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo.

+ Dự thảo Quyết định bãi bỏ Quyết định số 5129/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí, quy trình công nhận chợ an toàn thực phẩm và trách nhiệm trong quản lý chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đã được ban hành tại Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

b) Tham gia góp ý kiến về quy định TTHC

Văn phòng UBND tỉnh đã tham gia góp ý kiến nội dung quy định về thủ tục hành chính tại 03 dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, cụ thể là:

- Dự thảo Quyết định về việc phân cấp cấp giấy phép kinh doanh karaoke trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (quy định về cơ quan thực hiện của 01 TTHC).

- Dự thảo Quyết định quy định các tiêu chí kiểu mẫu và trình tự, thủ tục xét, công nhận các danh hiệu kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương, đất nước giai đoạn 2018-2020 (quy định 04 thủ tục hành chính).

- Dự thảo Quyết định quy định cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục; thời gian các bước thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (quy định cơ quan thực hiện, thời gian giải quyết các bước của 47 TTHC).

3. Về công bố, công khai thủ tục hành chính

- Về tình hình, kết quả công bố TTHC: Tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/12/2018, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 107 quyết định công bố, bao gồm:

+ 88 Quyết định công bố danh mục TTHC (trong đó 1.304 TTHC và 719 TTHC bị bãi bỏ);

+ 19 Quyết định công bố TTHC (trong đó 74 TTHC mới ban hành, 03 TTHC sửa đổi bổ sung, 27 TTHC bị bãi bỏ).

- Về tình hình, kết quả nhập dữ liệu về quy định TTHC: Theo thống kê, Văn phòng UBND tỉnh đã tích hợp và nhập dữ liệu 1381 TTHC, không công khai 746 TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

- Tất cả các TTHC sau khi được công bố đều được công khai tại trụ sở, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị giải quyết TTHC và Cổng thông tin điện tử tỉnh.

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Qua tổng hợp số liệu của 27 đơn vị cấp huyện và 19 sở, ban, ngành cấp tỉnh, kết quả giải quyết TTHC từ ngày 01/01/2018 đến 15/12/2018 như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận là 2.463.339 hồ sơ. Trong đó:

+ Số tiếp nhận trực tuyến: 6.288 hồ sơ,

+ Số mới tiếp nhận trực tiếp hoặc qua bưu chính: 2.418.372 hồ sơ,

+ Số kỳ trước chuyển qua là 38.679 hồ sơ.

- Số hồ sơ đã giải quyết, đã trả kết quả 2.415.695 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả đúng thời hạn: 2.412.105 hồ sơ,

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả quá hạn: 3.590 hồ sơ.

- Số hồ sơ đang giải quyết 47.644 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn: 47.288 hồ sơ;

+ Số hồ sơ đang giải quyết đang giải quyết đã quá hạn: 356 hồ sơ.

- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa: 2.411.216 hồ sơ. Trong đó:

+ Đã giải quyết đúng hạn: 2.360.355 hồ sơ,

+ Đã giải quyết quá hạn: 3.525 hồ sơ,

+ Chưa giải quyết: 47.336 hồ sơ.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Trong năm 2018, tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận 02 phản ánh kiến nghị về TTHC, trong đó: 01 PAKN tiếp nhận qua điện thoại, 01 PAKN do Văn phòng Chính phủ chuyển về trên hệ thống doanhnghiep.chinhphu.vn và tại Công văn số 770/PC-VPCP ngày 28/5/2018 trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền xử lý của UBND thành phố Thanh Hóa và lĩnh vực Đường bộ thuộc thẩm quyền xử lý của Sở Giao thông Vận tải. Các phản ánh kiến nghị đã được tiếp nhận, phân loại, chuyển xử lý kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền. Đến nay, các phản ánh, kiến nghị đã được các cơ quan có thẩm quyền xử lý và có văn bản trả lời công dân, đồng thời báo cáo Văn phòng UBND tỉnh theo dõi.

6. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

6.1 Rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch:

Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 12/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, có 08 sở, ban, ngành cấp tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá thủ tục hành chính. Đến nay, các sở đã hoàn thành kết quả rà soát đánh giá TTHC với tổng số 18 TTHC (trong đó có 01 nhóm TTHC và 15 TTHC đơn lẻ). Trên cơ sở báo cáo kết quả rà soát, đánh giá của các đơn vị, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 08 Quyết định về việc thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính và phê duyệt các Báo cáo về tình hình, kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đề nghị xem xét, xử lý theo phạm vi, chức năng quản lý đồng thời gửi Văn phòng Chính phủ để báo cáo. Đối với phương án đơn giản hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ cho cơ quan chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa.

Tổng hợp kết quả chung như sau:

a) Tổng số văn bản đã rà soát: 71 văn bản (trong đó, số văn bản kiến nghị sửa đổi là 18 văn bản gồm: 01 Luật, 06 Nghị định, 10 Thông tư, 01 Quyết định của Bộ trưởng); Đề nghị ban hành mới: 01 văn bản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

b) Tổng số thủ tục hành chính đã rà soát, đánh giá: 18 TTHC (trong đó: giữ nguyên: 02 TTHC; sửa đổi, bổ sung: 16 TTHC; ban hành mới: 0 TTHC).

c) Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính:

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.337.040.195 đồng/năm.

- Tổng chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.302.086.045 đồng/năm.

- Tổng chi phí tiết kiệm: 2.034.954.150 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí sau đơn giản hóa: 21,8 % (vượt chỉ tiêu: 1,8 %).

6.2 Rà soát, kiến nghị thường xuyên về các quy định thủ tục hành chính có vướng mắc, bất cập hoặc những thủ tục hành chính chưa được công bố, đang công khai nhưng chưa chính xác, đầy đủ hoặc đã hết hiệu lực thi hành: Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Điểm 7.2 Mục 7 Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 12/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, các sở ban ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã đều tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên, chủ động rà soát các quy định về thủ tục hành chính không còn phù hợp, đã hết hiệu lực thi hành... có báo cáo gửi về Văn phòng UBND tỉnh. Cụ thể là: Kiến nghị bãi bỏ 30 TTHC trong các lĩnh vực Bồi thường nhà nước, Quản lý tài chính doanh nghiệp đã hết hiệu lực thi hành.

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền được giao tại Kế hoạch số 09/KH-UBND, Văn phòng UBND tỉnh đã thực hiện ký kết hợp đồng với Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa để phát sóng chuyên mục “Chung tay cải cách thủ tục hành chính”, tổng số 05 chuyên mục với các chuyên đề khác nhau. Nội dung trọng tâm là các quy định pháp luật về kiểm soát TTHC, tiếp nhận xử lý phản ánh kiến nghị, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC, tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại một số cơ quan, đơn vị. Thực hiện phối hợp với Báo Thanh Hóa đưa các bản tin, bài viết về công tác cải cách hành chính nói chung và công tác kiểm soát TTHC nói riêng trên Báo Thanh Hóa nhằm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi tới tổ chức, cá nhân. Thực hiện phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện thường xuyên thực hiện cập nhật công khai thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử của cơ quan. UBND cấp huyện, cấp xã tuyên truyền các quy định TTHC mới tại các phương tiện thông tin đại chúng như loa phát thanh, đài truyền hình trên địa bàn dân cư tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp được tiếp cận, nắm bắt thông tin một cách thuận lợi, đầy đủ.

Công tác tập huấn, hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC được triển khai kịp thời, có hiệu quả. Năm 2018, tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức 01 lớp cho cán

bộ, công chức làm đầu mỗi thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh với số lượng trên 70 người tham gia trong thời gian 02 ngày; 01 lớp tập huấn (chia làm 02 đợt) cho cán bộ, công chức làm đầu mỗi thuộc Văn phòng UBND cấp huyện và UBND cấp xã với số lượng 667 người tham gia, tổng thời gian 2 đợt là 04 ngày. Thực hiện hướng dẫn tổng thể nghiệp vụ về kiểm soát TTHC trong đó trọng tâm là công tác công bố Danh mục TTHC đối với cán bộ tại các sở; khai thác, sử dụng tiện ích của Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để tra cứu TTHC, Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh; các lỗi thường gặp trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính; công tác báo cáo định kỳ; giải đáp các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện. Qua đó, các cán bộ, công chức làm đầu mỗi đều đã nắm bắt được những nghiệp vụ cơ bản, nâng cao được hiệu quả hoạt động trong thời gian tới.

Ngoài ra, thực hiện phối hợp tổ chức họp trực tuyến toàn quốc về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh và một số đơn vị cấp huyện với số lượng trên 30 người tham gia (Giấy mời số 411/GM-UBND ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa); phối hợp tổ chức họp trực tuyến triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho cán bộ, công chức đầu mối các cấp, với số lượng trên 600 người tham gia (tổ chức trực tuyến từ cấp tỉnh đến huyện). Các hội nghị đảm bảo đúng nội dung, thành phần theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

8. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Thực hiện Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 12/01/2018 về kiểm soát TTHC năm 2018, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra công tác kiểm soát TTHC gồm có 05 thành viên (Quyết định số 425/QĐ-VP ngày 23/5/2018) và thông báo thời gian, nội dung, chương trình làm việc công tác kiểm soát TTHC đến tất cả các đơn vị được kiểm tra (Công văn số 426/VP-ĐKT và Công văn số 490/VP-ĐKT). Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra và thông báo kết luận kiểm tra tại 03 sở và 06 UBND cấp huyện, 12 UBND cấp xã (không kiểm tra đối với 01 sở và 01 UBND cấp huyện do trùng với Kế hoạch giám sát Cải cách hành chính của Hội đồng nhân dân tỉnh). Về cơ bản, các đơn vị được kiểm tra đã đạt được những kết quả đáng kể cần tiếp tục duy trì, phát huy như: Công tác chỉ đạo điều hành; chế độ báo cáo định kỳ; hoạt động tuyên truyền; công bố, công khai TTHC...Tuy nhiên, tại một số đơn vị vẫn còn tình trạng giải quyết TTHC chưa đúng quy định pháp luật, niêm yết các TTHC hết hiệu lực thi hành. Trên cơ sở thông báo kết luận kiểm tra, 09/09 các cơ quan, đơn vị được kiểm tra đã có văn bản chỉ đạo khắc phục chấn chỉnh những tồn tại,

hạn chế trong hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và báo cáo đầy đủ về Văn phòng UBND tỉnh.

9. Về việc nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC

Thực hiện lộ trình đưa 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (tại Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 22/5/2017); nhằm hướng tới mục tiêu phục vụ nhân dân và công khai minh bạch trong việc tiếp nhận và giải quyết TTHC, trong năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3946/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 phê duyệt 1.387 TTHC đưa vào thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (tăng 151 TTHC so với năm 2017). Ngoài ra, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2162/QĐ-UBND 11/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh đưa 02 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Công ty Điện lực Thanh Hóa vào thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh phù hợp với định hướng của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 về nâng cao chất lượng giải quyết TTHC tại các bộ, ngành, địa phương.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 11479/VPCP-KSTT ngày 24/11/2018 về việc đề xuất danh mục thủ tục hành chính trình Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở báo cáo đề xuất của các cơ quan, đơn vị, UBND tỉnh Thanh Hóa rà soát, tổng hợp, đề xuất Danh mục 116 thủ tục hành chính tại Công văn số 15952/UBND-KSTTHCNC ngày 19/12/2018 gửi Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, trong đó đề xuất 97 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành dọc đưa vào thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện; 05 nhóm TTHC thực hiện liên thông; 14 TTHC đề xuất Bộ phận cấp cho tỉnh quyết định.

Thực hiện Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 5235/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 về Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2019, gồm có 230 TTHC cấp tỉnh, 80 TTHC cấp huyện và 28 TTHC cấp xã đưa vào tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại địa phương trong năm 2019.

Ngày 06/12/2018, UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 4882/QĐ-UBND phê duyệt danh sách cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC ở cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa, trong đó có 65 cán bộ,

công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính cấp tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

10. Nội dung khác

10.1 Về công tác xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC và các nhiệm vụ khác tại địa phương

- Để triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC tại địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018. Kế hoạch đã bao quát toàn bộ các nội dung về rà soát, đánh giá TTHC; công tác kiểm tra; tuyên truyền; công bố, công khai; tham gia ý kiến, đánh giá tác động về quy định TTHC; tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ...Các nhiệm vụ được giao đều đã hoàn thành và đạt kết quả như Kế hoạch đã đề ra.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 985/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Ngày 12/11/2018, Hội đồng Phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tổ chức Hội nghị triển khai quán triệt, triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ cho đối tượng là cán bộ chủ chốt của các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh và cấp huyện.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, UBND tỉnh Thanh Hóa đã hoàn thành việc rà soát, đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ và ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền ban hành, thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Về hoạt động xây dựng cơ sở pháp lý về kiểm soát TTHC phù hợp với văn bản QPPL mới của Trung ương, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát TTHC; Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc bãi bỏ Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định mức chi cụ thể đảm bảo cho các

hoạt động thực hiện kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đồng thời, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành mới Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 về Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Đối với việc xây dựng Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, hiện đã hoàn chỉnh các bước và đã được HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối năm.

- Văn phòng UBND tỉnh, các sở chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh thường xuyên tích cực trao đổi, đấu mối, đề nghị giải đáp các vướng mắc, kiến nghị xem xét những sai sót trong Quyết định công bố của Bộ, ngành trung ương đồng thời có báo cáo về Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ qua điện thoại, email, công văn nhằm mục đích nâng cao chất lượng công bố danh mục thủ tục hành chính và công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đúng, đầy đủ so với văn bản quy phạm pháp luật.

- Thực hiện tham gia góp ý kiến vào dự thảo Thông tư của Văn phòng Chính phủ quy định chi tiết Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ; dự thảo Luật Hành chính công; dự thảo Nghị định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

10.2 Hoạt động đôn đốc, hướng dẫn thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính

Để hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính được giao trong Kế hoạch, tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 14 Công văn chỉ đạo, điều hành, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan đơn vị trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, công bố danh mục thủ tục hành chính, rà soát đánh giá thủ tục hành chính triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ được giao.

10.3 Ban hành đồng bộ, cụ thể các chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật gắn với việc giải quyết TTHC trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội

Trong năm 2018, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành các văn bản cụ thể hóa chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến việc giải quyết TTHC, như:

- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 19/1/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo và

mức hỗ trợ chi phí đào tạo đối với người khuyết tật học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 9/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020.

- Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành “Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”.

Các văn bản này được đăng tải công khai trên Trang văn bản quy phạm pháp luật và các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tra cứu, tìm hiểu thông tin.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về hiệu quả công tác kiểm soát TTHC

- Hoạt động công bố Danh mục TTHC được các sở, ban, ngành cấp tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện kịp thời, thường xuyên, có nhiều chuyển biến tích cực, đảm bảo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ. Số lượng Danh mục TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tăng lên nhiều so với kỳ trước. Sau khi ban hành, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh được đăng tải đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử của tỉnh, các sở đã tham mưu trình Chủ tịch

UBND tỉnh ban hành quyết định công bố danh mục TTHC kịp thời, đúng quy định như: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Công Thương... Công tác niêm yết thủ tục hành chính được vận dụng linh hoạt, phù hợp với từng cơ quan đơn vị đảm bảo dễ tiếp cận, công khai các TTHC đang còn hiệu lực thi hành. Thực hiện công khai đầy đủ TTHC trên Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và niêm yết tại Trung tâm hành chính công tỉnh, huyện.

- Công tác giải quyết TTHC (nhận hồ sơ và trả kết quả) được thực hiện tại Trung tâm hành chính công tỉnh, huyện có nhiều chuyển biến tích cực, áp dụng phần mềm điện tử đảm bảo cấp phiếu hẹn đầy đủ, hạn chế tình trạng giải quyết hồ sơ quá hạn; việc thu phí, lệ phí được đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành; không còn tình trạng sách nhiễu, hách dịch của cán bộ, công chức đối với người dân và doanh nghiệp.

- Công tác rà soát, đơn giản hóa TTHC được các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai thực hiện, kết quả rà soát đều đạt chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch; các sở được giao rà soát đã trình Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa và có Báo cáo gửi Bộ chuyên ngành.

- Thực trạng phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính, hành vi hành chính trong giải quyết thủ tục hành chính diễn ra ít.

- Một số sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đã kịp thời triển khai và ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính như: Sở Giao thông Vận tải, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, UBND huyện Ngọc Lặc,...

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố cơ bản ổn định về cơ cấu tổ chức, nhân sự, hoạt động chuyên môn đã dần đi vào nề nếp, các cán bộ, công chức đầu mối nắm bắt, chủ động triển khai thực hiện tốt hơn công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại đơn vị.

2. Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

3.1 Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:

- Việc nhập, đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC bao gồm Quyết định công bố; dữ liệu TTHC đặc biệt là TTHC được sửa đổi, bổ sung của một số Bộ còn chưa chính xác đã ảnh hưởng đến việc công bố, công khai TTHC của địa phương.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính còn nhiều tính năng chưa đảm bảo, xuất hiện các lỗi kỹ thuật ảnh hưởng đến việc cập nhật, tra cứu dữ liệu, đăng tải TTHC của địa phương.

- Hệ thống Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (qldg.thutuc.hanhchinh.vn) chưa hoạt động trở lại, do đó công tác tổng hợp báo cáo số liệu tình hình giải quyết TTHC từ cấp xã lên cấp huyện, cấp tỉnh mất nhiều thời gian, công sức.

3.2 Nguyên nhân:

- Một số sở thiếu sự chủ động trong việc theo dõi, cập nhật thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố, chủ yếu là trông chờ việc cung cấp thông tin từ Văn phòng UBND tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị chưa có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao về công tác kiểm soát TTHC đồng thời các cán bộ, công chức đầu mối và cán bộ công chức chuyên môn đều là kiêm nhiệm do đó hiệu quả hoạt động còn nhiều hạn chế.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2019

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019;

2. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đôn đốc, kiểm soát chất lượng, công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền.

3. Thường xuyên nhập, đăng tải kịp thời thủ tục hành chính được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và theo dõi, đôn đốc việc công khai TTHC trên các Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

4. Thực hiện triển khai Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác được giao.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Đề nghị Văn phòng Chính phủ:

1. Chỉnh sửa hệ thống phần mềm Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (*qldg.thutuchanhchinh.vn*) phù hợp với Thông tư số 02/2017/TT-VPCP cụ thể là chỉnh sửa các biểu mẫu, hoàn thiện các tính năng công bố, tiếp nhận xử lý PAKN để phục vụ kịp thời cho kỳ báo cáo và các nghiệp vụ kiểm soát TTHC khác.

2. Đầu tư, hoàn thiện thêm các tính năng tra cứu, thống kê trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để hoạt động đăng tải, công khai, tìm kiếm đạt hiệu quả cao.

3. Đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ kịp thời bổ sung, công khai đầy đủ quyết định công bố có liên kết với TTHC để địa phương theo dõi và thực hiện công bố TTHC đúng thời gian quy định; nhập, đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để địa phương thực hiện sao chép và tích hợp dữ liệu.

4. Thường xuyên rà soát, kiểm tra và xử lý đối với dữ liệu TTHC chưa đầy đủ, chưa chính xác so với văn bản QPPL do Bộ, ngành nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Ví dụ dính sai mẫu đơn, sai thành phần hồ sơ, cơ quan thực hiện.

5. Tăng cường tổ chức giao ban trực tuyến toàn quốc về công tác kiểm soát TTHC để kịp thời tháo gỡ, khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

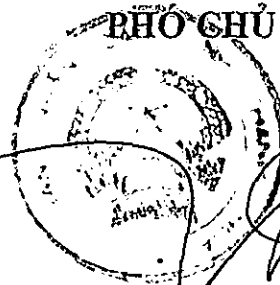
Trên đây là tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ (có biểu số 1b, 2c, 3b, 4b, 5b, 6đ, 6g tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

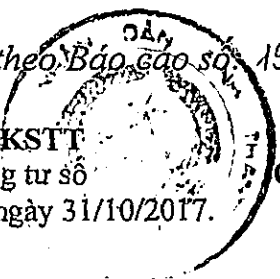


Lê Thị Thìn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 195 /BC-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số 01b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.



**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Năm 2018
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
					Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
Tổng		02	19	03	19	03	0	0	06	13	14
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	05	0	05	01	0	0	0	05	0
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02	14	03	14	02	0	0	06	08	14

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG
CÁC DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2018
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Tổng số	09	03	09	03	0	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	05	01	05	01	0	0
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	01	01	01	01	0	0
03	Sở Công Thương	03	01	03	01	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-
VPCP ngày 31/10/2017.

**SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Năm 2018
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

ST T	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQ G		Số VBQPP L	Tổng số	Số TTHC			VBQPPL		TTHC	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (khô ng công khai)
A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	Tổng số	88	1304	1304	19	16	104	74	3	27	16	0	1381	746
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	227	227	02	02	05	03	0	02	02	0	230	166
2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	43	43	05	03	22	17	0	5	03	0	60	31
3.	Sở Y Tế	9	128	128	0	0	0	0	0	0	0	0	128	17

4.	Sở Giao thông Vận tải	04	19	19	0	0	0	0	0	0	0	0	19	12
5.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	05	55	55	02	01	06	04	0	02	01	0	59	21
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	05	47	47	01	03	06	2	2	2	03	0	51	21
7.	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	06	77	77	0	0	0	0	0	0	0	0	77	72
8.	Sở Xây dựng	01	10	10	01	01	01	01	0	0	01	0	11	04
9.	Sở Công Thương	08	124	124	0	0	0	0	0	0	0	0	119	80
10.	Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	05	04
11.	Ban Dân tộc	01	02	02	0	0	0	0	0	0	0	0	02	01
12.	Sở Giáo dục và Đào tạo	06	136	136	0	0	0	0	0	0	0	0	136	68
13.	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.	Sở Nội vụ	05	112	112	02	02	04	02	01	01	02	0	115	39
15.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	03	135	135	01	01	2	2	0	0	01	0	137	63
16.	Sở Tài chính	04	16	16	04	02	49	39	0	10	02	0	55	10
17.	Thanh tra tỉnh	01	28	28	0	0	0	0	0	0	0	0	28	0
18.	Sở Tư pháp	11	106	106	0	0	0	0	0	0	0	0	106	86
19.	Sở Thông tin và Truyền thông	03	39	39	01	01	9	4	0	5	01	0	43	51

Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Kỳ báo cáo: Năm 2018
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được Số TTHC
		Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC			Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC					
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới			Số TTHC cắt giảm	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	TỔNG SỐ	01	01	01	0	0	18	16	16	0	0	
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh											
	<i>Tổng số</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>18</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>Trên 20%</i>
1	Nhóm TTHC: Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng (từ giai đoạn xác định mức độ khuyết tật) (gồm 03 TTHC được rà soát)	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	21,1%
2	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	22,18%

	Sở Y tế											
3.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	24,8%
4	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối tổ chức	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0	21,49%
5	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chuẩn đoán trong y tế).	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	24,59%
6	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,06%
7	Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	36,95%
8	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke	01	01	01	0	0	01	01	01	0	0	25,21%
9	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng 2, hạng 3 đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Giám sát thi công xây dựng; định giá xây dựng.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	24,79%
10	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	20,88%
11	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,31%
12	Thủ tục thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật/kinh tế kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự án xây dựng điều chỉnh	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0	21,25%

13	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	31,42%
14	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản động vật hoang dã quý hiếm nhóm I, II theo quy định pháp luật Việt Nam.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	23,93%
15	Thủ tục xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học (đối với học sinh đến từ tỉnh, thành phố khác)	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	22,33%
16	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh dịch vụ tư vấn du lịch.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	28,21%
II	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của TTgCP											
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Giải trình Biểu 4b:

- Tổng số TTHC rà soát: 18 TTHC (trong đó 01 nhóm và 15 TTHC đơn lẻ).
- Tổng số TTHC kiến nghị sửa đổi, bổ sung: 16/18 TTHC; 02 TTHC giữ nguyên.
- Tổng số văn bản kiến nghị sửa đổi, bổ sung 18 văn bản trong đó TTHC thứ 4 kiến nghị trùng văn bản với TTHC thứ 3, TTHC thứ 12 trùng văn bản với TTHC thứ 10.
- Số văn bản đề nghị UBND tỉnh ban hành mới: 01 văn bản.

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN
NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2018
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 15/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đã xử lý				Đang xử lý			
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua			Số PAKN về hành vi hành chính	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	02	02	0	02	02	0	02	0	0	0	0	02
Đất đai	01	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	01
Đường bộ	01	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	01

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐONG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2018
(Từ ngày 01/01/2018 đến 15/12/2018)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa.
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực đất đai	2983	<ul style="list-style-type: none">- dx10: Hồ sơ xin gia hạn đất, do có thông tin sai lệch nên cần phối hợp với UBND cấp huyện xác minh thông tin và kiểm tra thực tế; Các hồ sơ giao đất, cho thuê đất... có tính chất phức tạp, cần nghiên cứu, phối hợp, xin ý kiến các ngành.- b1x431: Do khối lượng hồ sơ nhiều nhưng thiếu cán bộ xử lý hồ sơ và hồ sơ cần có thời gian kiểm tra xác minh, đo đạc lại thực tế dẫn đến quá tải;- c1x130: Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp;- b3x30: Do phòng chuyên môn xử lý chưa kịp thời dẫn đến chậm hồ sơ.- dx25: Do ảnh hưởng mưa lụt vào cuối năm 2017;- dx18: Chậm xử lý hồ sơ do liên quan cấm mốc dự án năng lượng mặt trời (xã Phú Lâm huyện Tĩnh Gia);- dx256: Do lỗi phần mềm hệ thống điện tử; hồ sơ quá phức tạp mất nhiều thời gian xác minh và công dân không cung cấp đầy đủ thông tin gây khó khăn trong việc kiểm tra thực địa đất;- dx158: Hồ sơ cấp lần đầu do trước đây cấp trái thẩm quyền nên phải thực hiện kiểm tra thực địa, xác minh thông tin gây mất nhiều thời gian, lấy ý kiến nhân dân và các cơ quan chức năng. Hồ sơ chuyển nhượng quyền SDD thời điểm sau khi tiếp nhận hồ sơ phát sinh thêm tờ khai thuế phi nông nghiệp yêu cầu công dân phải bổ sung thêm tờ khai nên kết quả giải quyết kéo dài.- dx152: Văn phòng ĐKQSD đất nhiều hồ sơ, đặc biệt là một số HS cấp mới giấy CNQSD đất phải thẩm tra lại phiếu thu tiền, mang tính chất phức tạp, không thẩm	

			<p>tra kịp thời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - dx35: Do bản đồ địa chính qua các thời kỳ khác nhau nên cần gia hạn thời gian giải quyết TTHC để xác minh hồ sơ; Đa số các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất vượt hạn mức nên phòng tham mưu phải xin ý kiến để điều chỉnh hệ số giá. - dx03: Hồ sơ xin gia hạn sử dụng đất có diện tích sai lệch so với diện tích đã được thuê nên phải phối hợp với UBND cấp huyện, cấp xã kiểm tra thực tế, xác định nguyên nhân tăng, giảm. - dx769: Do lỗi phần mềm hệ thống điện tử; Hồ sơ phức tạp; chưa thực hiện đúng quy định về việc bổ sung hồ sơ. - dx03: Công dân bổ sung hồ sơ không đúng thời hạn, trích thừa công dân không có ở địa phương - dx475: Do tranh chấp đất đai. - dx12: Hồ sơ xử lý quá hạn do UBND xã cấp sai mặt bằng quy hoạch đã được phê duyệt; có tranh chấp đất chưa hòa giải được. - dx476: Do việc phối hợp thực hiện giữa Cán bộ địa chính xã, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, cơ quan thuế và các cơ quan khác có liên quan chưa tốt trong việc sắp xếp thời gian tổ chức xác minh nên đã kéo dài thời gian. 	
2	Lĩnh vực môi trường	02	dx2: Do cá nhân có nhiều sai phạm về môi trường chưa khắc phục xong.	
3	Lĩnh vực lý lịch tư pháp	223	a1x223: Hồ sơ xin cấp Phiếu lý lịch tư pháp sau khi Công an tỉnh, Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp xác minh có án tích. Do chưa có quy định cụ thể về thủ tục hành chính đối với hồ sơ xóa án tích (những hồ sơ sau khi xác minh có án tích) thì cần thêm thời gian để xác minh án tích tại các cơ quan: Tòa án, Công an, Thi hành án dân sự.v.v. đối với người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.	
4	Lĩnh vực Đấu thầu	01	dx01: Do việc trình, phê duyệt mất nhiều thời gian.	
5	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	33	dx33: Do việc trình, phê duyệt mất nhiều thời gian, một số dự án phức tạp nên phải tham gia ý kiến nhiều cơ quan liên quan.	
6	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư	04	dx04: Do việc trình UBND tỉnh phê duyệt mất nhiều thời gian.	

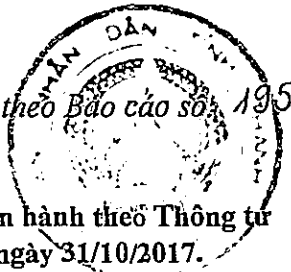
7	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	323	<ul style="list-style-type: none"> - dx323: Do quy định thời gian giải quyết liên thông quá ngắn và công tác phối hợp từ cấp xã lên cấp huyện chưa tốt, mất nhiều thời gian đi lại, giải quyết hồ sơ.
8	Lĩnh vực người có công	118	<ul style="list-style-type: none"> - dx29: Do hồ sơ gốc liên quan đến đối tượng người có công lưu tại Sở Lao động TBXH bị thất lạc. Cần thực hiện xác minh, kiểm chứng, đối chiếu lại. - dx35: Do việc thực hiện có chế liên thông từ cấp xã lên cấp huyện chưa tốt, mất nhiều thời gian đi lại, giải quyết hồ sơ. - dx28: Các đối tượng thuộc lĩnh vực người có công sử dụng nguồn ngân sách của Trung ương nên cần phải xác minh, kiểm tra hồ sơ lưu và các giấy tờ tùy thân. - dx26: Do việc thực hiện có chế liên thông từ cấp xã lên cấp huyện chưa tốt, mất nhiều thời gian đi lại, giải quyết hồ sơ.
9	Lĩnh vực hoạt động Xây dựng	27	<ul style="list-style-type: none"> - dx20: Các hồ sơ xin cấp phép xây dựng cần kiểm tra thực địa do xây dựng lấn chiếm và nằm trong quy hoạch không được cấp phép. - dx7: Do số lượng cán bộ công chức còn ít và cấp GPXD trên địa bàn một số nơi thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn phải có văn bản tham gia ý kiến về sự phù hợp quy hoạch (làm cơ sở cấp GPXD hay GPXD có thời hạn) nên việc trả kết quả không đảm bảo về mặt thời gian.
10	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	81	<ul style="list-style-type: none"> - dx4: Do lỗi phần mềm nên hẹn trả kết quả chưa đúng quy định. - b1x39: Do thiếu biên chế; - c2x40: Do trang thiết bị chất lượng kém.
11	Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại	9	dx9: Do vụ việc phức tạp, thiếu rõ ràng, bên khiếu nại chưa thực sự hợp tác.
12	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	9	<ul style="list-style-type: none"> - dx01: Do cán bộ thụ lý hồ sơ bị ốm nên không đến UBND tỉnh nhận kết quả; - dx01: Do sơ xuất trong việc in phôi bằng (in bị thiếu nên khi trả kết quả cho công dân không đủ) - dx7: Việc phối hợp trong xử lý hồ sơ chưa tốt
13	Lĩnh vực An toàn thực phẩm	1	- b1x04: Do thiếu biên chế, cần có cán bộ tham gia đoàn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm.
14	Lĩnh vực Kiến trúc, quy hoạch	8	- dx02: Việc phối hợp trong xử lý hồ sơ chưa tốt, mất nhiều thời gian trong việc trình phê duyệt.

	xây dựng		- b3x06: Do hồ sơ vụ việc phức tạp và cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm nên xử ký hồ sơ chậm
15	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	53	- dx53: Theo quy định thời hạn giải quyết đối với các TTHC lĩnh vực thi đua khen thưởng là 25 ngày làm việc, tuy nhiên trên thực tế việc thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng phải xin ý kiến các cơ quan liên quan và thành viên Hội đồng Thi đua khen thưởng tình nên việc thẩm định mất nhiều thời gian, dẫn đến việc trả kết quả cho tổ chức, cá nhân chưa đúng thời hạn quy định.
16	Lĩnh vực Nông nghiệp	4	b1x04: Do thiếu biên chế
17	Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	1	dx1: Vụ việc phức tạp, cần có điều tra thu thập thông tin, giấy tờ để xác minh.
18	Hộ tịch	66	b1x66: Do thiếu biên chế
	Tổng	3946	

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1) a1x223

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>Lĩnh vực lý lịch tư pháp</i>			
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	Chưa có quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục để xóa án tích đối với hồ sơ xin cấp phiếu lý lịch tư pháp sau khi xác minh có án tích (ví dụ điều kiện “không có hành vi phạm tội mới trong thời gian có án tích...”)	Khoản 2, Khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015



(Ban hành kèm theo Báo cáo số 195

Biểu số 06đ/VPCP/KSTT Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

Phụ lục
/BC-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH
THANH HÓA**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC).

Kỳ báo cáo: Năm 2018

(Từ ngày 01/01/2018 đến 15/12/2018)

Đơn vị tính: số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	276.447	6.288	34.690	235.469	241.642	241.331	311	34.805	34.788	17	237.338	202.276	258	34.804
I	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	1.671	0	0	1.671	1.671	1.671	0	0	0	0	1.671	1.671	0	0
1	Đầu tư tại Việt Nam	259	0	0	259	259	259	0	0	0	0	259	259	0	0

2	<i>Việc làm</i>	1.057	0	0	1.057	1.057	1.057	0	0	0	0	1.057	1.057	0	0
3	<i>Đất đai</i>	51	0	0	51	51	51	0	0	0	0	51	51	0	0
4	<i>Tài nguyên và Môi trường</i>	108	0	0	108	108	108	0	0	0	0	108	108	0	0
5	<i>Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>	27	0	0	27	27	27	0	0	0	0	27	27	0	0
6	<i>Hoạt động Xây dựng</i>	169	0	0	169	169	169	0	0	0	0	169	169	0	0
III	Sở Công thương	2.859	0	40	2.819	2.814	2.814	0	45	45	0	2.859	2.814	0	45
1	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	296	0	19	277	282	282	0	14	14	0	296	282	0	14
2	<i>Vật liệu nổ công nghiệp</i>	89	0	2	87	87	87	0	2	2	0	89	87	0	2
3	<i>Điện</i>	30	0	2	28	29	29	0	1	1	0	30	29	0	1
4	<i>An toàn thực phẩm</i>	98	0	4	94	93	93	0	5	5	0	98	93	0	5
5	<i>Xúc tiến thương mại</i>	2.122	0	0	2.122	2.120	2.120	0	2	2	0	2.122	2.120	0	2
6	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	71	0	8	63	65	65	0	6	6	0	71	65	0	6
7	<i>Thương mại quốc tế</i>	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
8	<i>Hóa chất</i>	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
9	<i>Quản lý cạnh tranh</i>	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
10	<i>Công nghiệp tiêu dùng</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
11	<i>Giám định thương mại</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0

12	<i>Hoạt động xây dựng</i>	139	0	5	134	124	124	0	15	15	0	139	124	0	15
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	39.024	0	0	39.024	38.926	38.924	2	98	98	0	442	342	2	98
1	<i>Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</i>	442	0	0	442	344	342	2	98	98	0	442	342	2	98
2	<i>Hệ thống văn bản, chứng chỉ</i>	3.797	0	0	3.797	3.797	3.797	0	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>Quy chế thi và tuyển sinh</i>	34.785	0	0	34.785	34.785	34.785	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Sở Giao thông vận tải	158.718	119	32.296	126.303	126.806	126.806	0	31.912	31.912	0	158.599	126.687	0	31.912
1	<i>Đường thủy nội địa</i>	115	0	0	115	115	115	0	0	0	0	115	115	0	0
2	<i>Đường bộ</i>	95.142	119	32.296	62.727	63.230	63.230	0	31.912	31.912	0	95.023	63.111	0	31.912
3	<i>Đăng kiểm</i>	63.461	0	0	63.461	63.461	63.461	0	0	0	0	63.461	63.461	0	0
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.759	5.296	188	9.275	14.507	14.480	27	252	241	11	14.759	14.480	27	252
1	<i>Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)</i>	13.745	5.296	109	8.340	13.572	13.572	0	173	173	0	13.745	13.572	0	173
2	<i>Đầu tư tại Việt Nam</i>	809	0	71	738	733	710	23	76	66	10	809	710	23	76
3	<i>Đấu thầu</i>	102	0	5	97	101	100	1	1	1	0	102	100	1	1
4	<i>Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã</i>	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
5	<i>đầu tư theo hình thức đối tác công tư</i>	19	0	2	17	18	15	3	1	0	1	19	15	3	1
6	<i>lựa chọn nhà đầu tư</i>	42	0	1	41	42	42	0	0	0	0	42	42	0	0

7	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
8	Kỹ quỹ bảo đảm	35	0	0	35	34	34	0	1	1	0	35	34	0	1
VII	Sở Khoa học và Công nghệ	211	0	0	211	207	207	0	4	4	0	211	207	0	4
1	Khoa học công nghệ	48	0	0	48	48	48	0	0	0	0	48	48	0	0
2	Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	117	0	0	117	113	113	0	4	4	0	117	113	0	4
3	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	46	0	0	46	46	46	0	0	0	0	46	46	0	0
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	26.186	41	748	25.397	25.389	25.389	0	797	797	0	26.145	25.348	0	797
1	Bảo trợ xã hội	41	0	0	41	41	41	0	0	0	0	41	41	0	0
2	Việc làm	20.456	41	733	19.682	19.673	19.673	0	783	783	0	20.415	19.632	0	783
3	Phòng chống tệ nạn xã hội	5.222	0	0	5.222	5.222	5.222	0	0	0	0	5.222	5.222	0	0
4	An toàn, vệ sinh lao động	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
5	Lao động - tiền lương- quan hệ lao động	110	0	3	107	108	108	0	2	2	0	110	108	0	2
6	Người có công	341	0	12	329	329	329	0	12	12	0	341	329	0	12
7	Giáo dục nghề nghiệp	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
IX	Sở Ngoại vụ	21	0	0	21	21	21	0	0	0	0	21	21	0	0

1	Công tác phi chính phủ nhà nước	16	0	0	16	16	16	0	0	0	0	16	16	0	0
2	Công tác lãnh sự	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
X	Sở Nội vụ	911	0	33	878	758	705	53	153	153	0	911	758	0	153
1	Quản lý nhà nước về hội	32	0	1	31	28	28	0	4	4	0	32	28	0	4
2	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	3	0	0	3	0	0	0	3	3	0	3	0	0	3
3	Thi đua, khen thưởng	532	0	30	502	389	336	53	143	143	0	532	389	0	143
4	Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện	2	0	0	2	1	1	0	1	1	0	2	1	0	1
5	Tôn giáo	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
6	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	340	0	2	338	338	338	0	2	2	0	340	338	0	2
XI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.264	0	12	5.252	5.222	5.222	0	42	42	0	5.264	5.222	0	42
1	Hoạt động Xây dựng	77	0	3	74	53	53	0	24	24	0	77	53	0	24
2	Thủy lợi	13	0	0	13	11	11	0	2	2	0	13	11	0	2
3	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	108	0	6	102	104	104	0	4	4	0	108	104	0	4
4	Chăn nuôi	10	0	1	9	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
5	Thú y	150	0	1	149	149	149	0	1	1	0	150	149	0	1

6	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	16	0	0	16	15	15	0	1	1	0	16	15	0	1
7	Trồng trọt	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
8	Lâm nghiệp	80	0	0	80	76	76	0	4	4	0	80	76	0	4
9	Thủy sản	3.738	0	1	3.737	3.736	3.736	0	2	2	0	3.738	3.736	0	2
10	Bảo vệ thực vật	70	0	0	70	66	66	0	4	4	0	70	66	0	4
11	Kiểm lâm	1.001	0	0	1.001	1.001	1.001	0	0	0	0	1.001	1.001	0	0
XII	Sở Tài chính	1.230	832	0	398	1.230	1.230	0	0	0	0	1.230	1.230	0	0
1	Tin học và thống kê tài chính	1.192	832	0	360	1.192	1.192	0	0	0	0	1.192	1.192	0	0
2	Giá	38	0	0	38	38	38	0	0	0	0	38	38	0	0
XIII	Sở Thông tin và Truyền thông	232	0	0	232	232	232	0	0	0	0	232	232	0	0
1	Xuất bản	82	0	0	82	82	82	0	0	0	0	82	82	0	0
2	Viễn thông	110	0	0	110	110	110	0	0	0	0	110	110	0	0
3	Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
4	Báo chí	23	0	0	23	23	23	0	0	0	0	23	23	0	0
5	Bưu chính	12	0	0	12	12	12	0	0	0	0	12	12	0	0
XIV	Sở Tư pháp	15.530	0	762	14.768	14.744	14.526	218	786	781	5	15.530	14.526	218	786
1	Lý lịch tư pháp	14.891	0	762	14.129	14.105	13.887	218	786	781	5	14.891	13.887	218	786

2	<i>Trợ giúp pháp lý</i>	522	0	0	522	522	522	0	0	0	0	522	522	0	0
3	<i>bổ trợ tư pháp</i>	117	0	0	117	117	117	0	0	0	0	117	117	0	0
XV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	807	0	15	792	768	768	0	39	39	0	807	768	0	39
1	<i>Văn hóa cơ sở</i>	199	0	8	191	191	191	0	8	8	0	199	191	0	8
2	<i>Thể dục thể thao</i>	43	0	0	43	42	42	0	1	1	0	43	42	0	1
3	<i>Du lịch</i>	94	0	0	94	72	72	0	22	22	0	94	72	0	22
4	<i>Lễ hành</i>	10	0	0	10	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
5	<i>Quảng cáo</i>	350	0	3	347	343	343	0	7	7	0	350	343	0	7
6	<i>Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm</i>	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
7	<i>Nghệ thuật biểu diễn</i>	79	0	1	78	78	78	0	1	1	0	79	78	0	1
8	<i>Di sản văn hóa</i>	30	0	3	27	30	30	0	0	0	0	30	30	0	0
XVI	Sở Xây dựng	2.248	0	102	2.146	2.089	2.087	2	159	159	0	2.248	2.087	2	159
1	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	113	0	4	109	85	85	0	28	28	0	113	85	0	28
2	<i>Nhà ở</i>	24	0	0	24	20	20	0	4	4	0	24	20	0	4
3	<i>Quy hoạch, kiến trúc</i>	217	0	17	200	200	198	2	17	17	0	217	198	2	17
4	<i>Quản lý hoạt động xây dựng</i>	1.894	0	81	1.813	1.784	1.784	0	110	110	0	1.894	1.784	0	110
XVII	Sở Y tế	4.924	0	380	4.544	4.606	4.606	0	318	318	0	4.924	4.606	0	318
1	<i>Dược phẩm</i>	2.649	0	225	2.424	2.484	2.484	0	165	165	0	2.649	2.484	0	165
2	<i>Khám bệnh, chữa bệnh</i>	1.760	0	135	1.625	1.613	1.613	0	147	147	0	1.760	1.613	0	147

3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	499	0	19	480	499	499	0	0	0	0	499	499	0	0
4	Mỹ phẩm	4	0	1	3	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
5	Trang thiết bị y tế	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
6	tổ chức cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Đào tạo	7	0	0	7	5	5	0	2	2	0	7	5	0	2
8	y tế dự phòng	4	0	0	4	0	0	0	4	4	0	4	0	0	4
XVIII	Thanh tra	367	0	3	364	366	366	0	1	1	0	0	0	0	0
1	Giải quyết Khiếu nại	40	0	2	38	39	39	0	1	1	0	0	0	0	0
2	Giải quyết Tố cáo	15	0	1	14	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiếp công dân	56	0	0	56	56	56	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xử lý đơn thư	256	0	0	256	256	256	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIX	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.485	0	111	1.374	1.286	1.277	9	199	198	1	1.485	1.277	9	199
1	Đất đai	774	0	45	729	716	707	9	58	57	1	774	707	9	58
2	Môi trường	276	0	17	259	223	223	0	53	53	0	276	223	0	53
3	Tài nguyên nước	151	0	6	145	128	128	0	23	23	0	151	128	0	23
4	Địa chất, khoáng sản	181	0	30	151	138	138	0	43	43	0	181	138	0	43
5	Biển và hải đảo	87	0	13	74	65	65	0	22	22	0	87	65	0	22

6	Tài nguyên và môi trường	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
7	Đo đạc và bản đồ	13	0	0	13	13	13	0	0	0	0	13	13	0	0
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (tổng số 27/27 huyện)	250.769	0	2.369	248.400	242.096	239.708	2.388	8.673	8.426	247	245.206	234.164	2.380	8.662
1 *	Nông nghiệp	406	0	4	402	396	396	0	10	10	0	406	396	0	10
2	Lâm nghiệp	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	5	5	0	0
3	Phát triển nông thôn	81	0	0	81	81	81	0	0	0	0	81	81	0	0
4	Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản	695	0	22	673	674	674	0	21	21	0	695	674	0	21
5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	1.366	0	3	1.363	1.364	1.357	7	2	2	0	1.366	1.364	0	2
6	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	11.546	0	0	11.546	11.546	11.546	0	0	0	0	11.546	11.546	0	0
7	Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng	587	0	23	564	538	535	3	49	46	3	587	535	3	49
8	Hạ tầng kỹ thuật	819	0	12	807	775	775	0	44	44	0	819	775	0	44
9	Hoạt động xây dựng	6.505	0	9	6.496	6.269	6.249	20	236	229	7	6.505	6.249	20	236
10	Đất đai	97.366	0	2.185	95.181	89.754	87.779	1.975	7.612	7.375	237	97.366	87.779	1.975	7.612

11	Môi trường	469	0	1	468	466	464	2	3	3	0	469	464	2	3
12	Giao dịch bảo đảm	51.301	0	17	51.284	51.301	51.301	0	0	0	0	51.301	51.301	0	0
13	Biển và Hải đảo	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
14	Thư viện	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
15	Văn hóa cơ sở	472	0	2	470	435	435	0	37	37	0	472	435	0	37
16	Thể dục – Thể thao	47	0	0	47	47	47	0	0	0	0	47	47	0	0
17	Người có công	4.837	0	0	4.837	4.808	4.765	43	29	29	0	4.837	4.765	43	29
18	Bảo trợ xã hội	30.443	0	34	30.409	30.175	29.928	247	268	268	0	30.443	29.928	247	268
19	Phòng, chống tệ nạn xã hội	25	0	0	25	25	25	0	0	0	0	18	18	0	0
20	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	134	0	0	134	134	133	1	0	0	0	10	10	0	0
21	Giáo dục nghề nghiệp	36	0	0	36	36	36	0	0	0	0	36	36	0	0
22	Trẻ em	1.252	0	0	1.252	1.252	1.252	0	0	0	0	2	2	0	0
23	Hội, tổ chức phi chính phủ	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
24	Tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Thi đua, Khen thưởng	3.931	0	0	3.931	3.815	3.815	0	116	116	0	3.931	3.815	0	116
26	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Hộ tịch	1.280	0	2	1.278	1.276	1.276	0	4	4	0	1.280	1.276	0	4
28	Chứng thực	11.451	0	7	11.444	11.450	11.450	0	1	1	0	11.451	11.450	0	1
29	Phổ biến giáo dục pháp luật	99	0	0	99	99	99	0	0	0	0	99	99	0	0

30	Hòa giải cơ sở	19	0	0	19	19	19	0	0	0	0	19	19	0	0
31	Bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	21.322	0	32	21.290	21.159	21.078	81	163	163	0	17.140	16.907	81	152
33	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	74	0	0	74	74	74	0	0	0	0	74	74	0	0
34	Xuất bản	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
35	Lưu thông hàng hóa trong nước	93	0	0	93	90	90	0	3	3	0	93	90	0	3
36	Giải quyết khiếu nại	305	0	4	301	290	281	9	15	15	0	305	281	9	15
37	Giải quyết tố cáo	117	0	1	116	114	114	0	3	3	0	117	114	0	3
38	Tiếp công dân	1.659	0	10	1.649	1.646	1.646	0	13	13	0	1.659	1.646	0	13
39	Xử lý đơn	852	0	0	852	836	836	0	16	16	0	852	836	0	16
40	phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Y tế (An toàn thực phẩm và dinh dưỡng)	649	0	0	649	623	623	0	26	26	0	649	623	0	26
42	đấu thầu	136	0	1	135	136	136	0	0	0	0	136	136	0	0
43	quy chế thi, tuyển sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Thủy lợi	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	2	0	0	2
46	y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Quản lý giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Công chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

49	<i>Viên chức</i>	316	0	0	316	316	316	0	0	0	0	316	316	0	0
50	<i>An toàn vệ sinh lao động</i>	39	0	0	39	39	39	0	0	0	0	39	39	0	0
51	<i>Dân số Kế hoạch hóa gia đình</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	<i>Gia đình</i>	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0
53	<i>Quản lý lao động nước ngoài</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	<i>Kinh doanh khí</i>	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
55	<i>Quản lý công sản</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	<i>Lễ hội</i>	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
57	<i>Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử</i>	12	0	0	12	12	12	0	0	0	0	12	12	0	0
58	<i>Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	<i>Chấp thuận chủ trương đầu tư</i>	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.936.123	0	1.620	1.934.503	1.931.957	1.931.066	891	4.166	4.074	92	1.928.672	1.923.915	887	3.870
1	<i>Nông nghiệp</i>	2.886	0	2	2.884	2.801	2.797	4	85	85	0	2.486	2.486	0	0
2	<i>Lâm nghiệp</i>	2.198	0	10	2.188	2.197	2.197	0	1	1	0	2.198	2.197	0	1
3	<i>Bảo vệ thực vật</i>	73	0	0	73	73	73	0	0	0	0	73	73	0	0

4	<i>Phát triển nông thôn</i>	123	0	5	118	123	123	0	0	0	0	123	123	0	0
5	<i>Giáo dục và Đào tạo</i>	491	0	0	491	484	484	0	7	7	0	491	484	0	7
6	<i>Đất đai</i>	98.367	0	799	97.568	96.590	95.891	699	1.777	1.715	62	94.121	91.768	699	1.654
7	<i>Môi trường</i>	718	0	47	671	640	640	0	78	78	0	718	640	0	78
8	<i>Thư viện</i>	7	0	0	7	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0
9	<i>Văn hóa cơ sở</i>	24.859	0	0	24.859	24.859	24.859	0	0	0	0	24.859	24.859	0	0
10	<i>Người có công</i>	35.584	0	54	35.530	35.207	35.137	70	377	372	5	35.301	34.854	70	377
11	<i>Bảo trợ xã hội</i>	67.883	0	135	67.748	67.302	67.251	51	581	556	25	65.375	64.831	51	493
12	<i>phòng chống tệ nạn xã hội</i>	309	0	0	309	308	308	0	1	1	0	309	308	0	1
13	<i>lao động, tiền lương, quan hệ lao động</i>	117	0	0	117	117	117	0	0	0	0	117	117	0	0
14	<i>Trẻ em</i>	12.830	0	7	12.823	12.709	12.709	0	121	121	0	12.830	12.709	0	121
15	<i>Tôn giáo</i>	39	0	0	39	39	39	0	0	0	0	25	25	0	0
16	<i>hộ tịch</i>	280.449	0	315	280.134	279.379	279.313	66	1.070	1.070	0	280.449	279.313	66	1.070
17	<i>Chứng thực</i>	1.385.899	0	228	1.385.671	1.385.899	1.385.899	0	0	0	0	1.385.899	1.385.899	0	0
18	<i>Nuôi con nuôi</i>	253	0	0	253	253	253	0	0	0	0	253	253	0	0
19	<i>Phổ biến giáo dục pháp luật</i>	2.009	0	0	2.009	2.008	2.008	0	1	1	0	2.009	2.008	0	1
20	<i>Hòa giải cơ sở</i>	1.830	0	0	1.830	1.820	1.820	0	10	10	0	1.830	1.820	0	10

21	Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Giải quyết khiếu nại	408	0	5	403	404	404	0	4	4	0	408	404	0	4
23	Giải quyết tố cáo	96	0	1	95	90	90	0	6	6	0	96	90	0	6
24	Tiếp công dân	4.145	0	0	4.145	4.143	4.143	0	2	2	0	4.145	4.143	0	2
25	Xử lý đơn	2.707	0	12	2.695	2.681	2.681	0	26	26	0	2.707	2.681	0	26
26	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Công tác dân tộc	155	0	0	155	155	155	0	0	0	0	155	155	0	0
28	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Thi đua, Khen thưởng	8.655	0	0	8.655	8.637	8.637	0	18	18	0	8.655	8.637	0	18
30	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	542	0	0	542	542	542	0	0	0	0	542	542	0	0
31	Nông thôn mới	200	0	0	200	200	200	0	0	0	0	200	200	0	0
32	An toàn thực phẩm	64	0	0	64	63	62	1	1	1	0	64	62	1	1
33	Chính sách	230	0	0	230	230	230	0	0	0	0	230	230	0	0
34	Thể dục – Thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	chính quyền địa phương	550	0	0	550	550	550	0	0	0	0	550	550	0	0

36	Tài nguyên nước	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
37	Trồng trọt	1.442	0	0	1.442	1.442	1.442	0	0	0	0	1.442	1.442	0	0
38	Thủy lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
	Tổng số	2.463.339	6.288	38.679	2.418.372	2.415.695	2.412.105	3.590	47.644	47.288	356	2.411.216	2.360.355	3.525	47.336